

## CONFUSING WORDS (TỪ GÂY NHẦM LẪN)

(SỰ TẦM TỪ NHIỀU NGUỒN TÀI LIỆU KHÁC NHAU)

Đó là những từ rất dễ gây nhầm lẫn về cách viết, ngữ nghĩa, chính tả hoặc phát âm:

- **angel** (N) = thiên thần
- **angle** (N) = góc (trong hình học)
- **cite** (V) = trích dẫn
- **site** (N) = địa điểm, khu đất (để xây dựng).
- **sight** (N) = khe ngắm, tầm ngắm; (V) = quang cảnh, cảnh tượng; (V) = quan sát, nhìn thấy
- **dessert** (N) = món tráng miệng
- **desert** (N) = sa mạc; desert (V) = bỏ, bỏ mặc, đào ngũ
- **later** (ADV) = sau đó, rồi thì (thường dùng với động từ thời tương lai)
- **latter** (ADJ) = cái thứ 2, người thứ 2, cái sau, người sau. >< former =" cái thứ nhất, cái trước
- **principal** (N) = hiệu trưởng (trường phổ thông); (Adj) = chính, chủ yếu.
- **principle** (N) = nguyên tắc, luật lệ
- **affect** (V) = tác động đến
- **effect** (N) = ảnh hưởng, hiệu quả; (V) = thực hiện, đem lại
- **already** (Adv) = đã
- **all ready** = tất cả đã sẵn sàng.
- **among** (prep) trong số (dùng cho 3 người, 3 vật trở lên)
- **between.....and** giữa...và (chỉ dùng cho 2 người/vật)  
**Lưu ý:** between...and cũng còn được dùng để chỉ vị trí chính xác của một quốc gia nằm giữa những quốc gia khác cho dù là > 2  
Vietnam lies between China, Laos and Cambodia.  
Between còn được dùng cho các quãng cách giữa các vật và các giới hạn về mặt thời gian.  
Difference + between (not among) : What are the differences between crows, rooks, and jackdaws.  
Between each + noun (-and the next) (more formal) : We need 2 meters between each window.  
There seems to be less and less time between each birthday (and the next).  
Divide + between (not among) : He divided his money between his wife, his daughter, and his sister.  
Share + between/among : He shared the food between/among all my friend.
- **consecutive** (Adj) liên tục (không có tính đứt quãng)
- **successive** (Adj) liên tục (có tính cách quãng)
- **emigrant** (N) người di cư, (V) -> emigrate from
- **immigrant** (N) người nhập cư; (V) immigrate into
- **formerly** (Adv) trước kia
- **formally** (Adv) chính tề (ăn mặc); (Adv) chính thức
- **historic** (Adj) nổi tiếng, quan trọng trong lịch sử : The historic spot on which the early English settlers landed in North America (Adj) mang tính lịch sử. historic times
- **historical** (Adj) thuộc về lịch sử : Historical reseach, historical magazine (Adj) có thật trong lịch sử : Historical people, historical events
- **helpless** (Adj) vô vọng, tuyệt vọng ;
- **useless** (Adj) vô dụng
- **imaginary** = (Adj) không có thật, tưởng tượng ;
- **imaginative** = (Adj) phong phú, bay bổng về trí tưởng tượng
- **Classic** (adj) chất lượng cao: a classic novel (một cuốn tiểu thuyết hay); a classic football match (một trận bóng đá hay).  
đặc thù/đặc trưng/tiêu biểu: a classic example (một ví dụ tiêu biểu, điển hình).
- **Classic** (noun): văn nghệ sĩ, tác phẩm lưu danh. This novel may well become a classic (Tác phẩm này có thể được lưu danh).
- **Classical**(adj) cổ điển, kinh điển.
- **Politic**(adj) nhận thức đúng/ khôn ngoan/ trang trọng. I don't think it would be politic to ask for loan just now.
- **Political** (adj): thuộc về chính trị. A political career (một sự nghiệp chính trị).
- **Continual** (adj): liên tục lặp đi lặp lại (hành động có tính cách quãng) Please stop your continual questions
- **Continuous** (adj): liên miên/suốt (hành động không có tính cách quãng)  
  
A continuous flow of traffic (Dòng xe cộ chạy liên miên bất tận).
- **As** (liên từ) = Như + Subject + verb. When in Rome, do as Romans do (Nhập gia tùy tục).

- **Like** (tính từ dùng như một giới từ) + noun/noun phrase . He fought like a mad man (Anh ta chiến đấu như điên như dại).
- **Alike** (adj.): giống nhau, tương tự . Although they are brothers, they don't look alike.
- **Alike** (adverb): như nhau . The climate here is always hot, summer and winter alike.
- **As**: như/ với tư cách là (dùng trong so sánh khi bản thân chủ ngữ có chức năng như vật/người được so sánh)  
Let me speak to you as a father (Hãy để tôi nói với cậu như một người cha)
- **Like**: như là (dùng trong so sánh khi bản thân chủ ngữ và cái/người so sánh không phải là một hoặc không có chức năng đồng nhất) Let me speak to you like a man above (Hãy để tôi nói với anh như một người bề trên).
- **Before**: trước đây/trước đó (dùng khi so sánh một thứ với tất cả các thứ khác cùng loại)  
She has never seen such a beautiful picture before (Cô ta chưa bao giờ nhìn thấy một bức tranh đẹp như thế trước đây).

**Before**: Trước (chỉ một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ, thường dùng với Past Perfect)  
He lived in France in 1912, he had lived in England 4 years before.

- **Aggo**: trước (tính từ hiện tại trở ngược về quá khứ, thường dùng với Simple Past) I went to England 3 years ago.
- **Certain** (adj): chắc chắn (biết sự thực) . **Certainly**/ I'm certain that he didn't steal it (Tôi chắc chắn rằng hắn ta không lấy cái đó).
- **Sure** (adj): tin rằng (không biết chắc, nói theo cảm nhận, nghĩa yếu hơn certain)

**Surely**/ I am sure that he did not steal it (Tôi tin rằng hắn không lấy thứ đó).

- **Indeed** (adv) Very adj / adv +indeed (sau một tính từ hoặc một phó từ) Thank you very much indeed.  
I was very pleased indeed to hear from you.  
Indeed dùng sau to be hoặc một trợ động từ nhằm xác nhận hoặc nhấn mạnh cho sự đồng ý (thường dùng trong câu trả lời ngắn). It is cold / - It is indeed.  
Henny made a fool of himself / - He did indeed.
- **ill** (British English) = Sick (American English) = ốm . George didn't come in last week because he was ill (=he was sick)
- **Sick** + Noun = ốm yếu/ bệnh tật . He spent 20 years looking after his sick father (Người cha bệnh tật)
- **Be sick = Feel sick** = Nôn/ buồn nôn/ say (tàu, xe...)  
I was sick 3 times in the night (tôi nôn 3 lần trong đêm)  
I feel sick. Where's the bath room? (tôi thấy buồn nôn, phòng tắm ở đâu?)  
She is never sea-sick (Cô ấy chẳng bao giờ say sóng cả)
- **Welcome** (adjective) = được mong đợi/ được chờ đợi từ lâu/ thú vị  
A welcome guest (Khách quý/ khách bấy lâu mong đợi)  
A welcome gift (Món quà thú vị được chờ đợi từ lâu)
- **Welcome to** + noun = Có quyền, được phép sử dụng.  
You are welcome to any book in my library (Anh có quyền lấy bất kỳ quyển sách nào trong thư viện của tôi)
- **Welcoming** (phân từ 1 cấu tạo từ động từ welcome dùng làm tính từ) Chào đón/ đón tiếp ân cần  
This country has given me a welcoming feeling. (Xứ sở này đã dành cho tôi một tình cảm chào đón ân cần)  
Hoan nghênh/ Tán đồng (ý kiến). To show a welcoming idea (Bộc lộ một ý kiến tán đồng)
- **Be certain/ sure of + verb-ing**: chắc chắn là (đề cập đến tình cảm của người đang được nói đến)  
Before the game she felt certain of winning, but after a few minutes she realized it wasn't going to be easy.  
You seem very sure of passing the exam, I hope you are right.
- **Be certain/ sure + to + verb**: chắc chắn sẽ phải (đề cập đến tình cảm của chính người nói hoặc viết câu đó):  
The repairs are certain to cost more than you think.  
Elaine is sure to win - the other girl hasn't got a chance.
- **Be interested + to + verb**: Thấy thích khi...:  
I'm interested to read in the paper that scientists have found out how to talk to whales.(Tôi thấy thích/ thú vị khi...)
- **Be interested in + verb-ing/ Be interested + to + verb**:Muốn biết/ muốn phát hiện ra/ muốn tìm ra...:  
I'm interested in finding out/ to find out what she did with all that money. (Tôi muốn biết cô ta đã làm gì với ngần ấy tiền).

**Be interested in + verb-ing**: Thấy thích/ thích/ muốn...  
I'm interested in learning higher education in the U.S

- **Around / round** = quanh, khắp

Around : dùng trong 1 phạm vi diện tích nào đó. I have travelled (all) around the world.

Round ; dùng cho chuyển động xung quanh 1 vật. The spaceship travelled ( right) round the world in 40 minutes.

- Avenge / revenge = trả thù

Avenge = trả thù cho 1 người khác, thường là vô tội hoặc yếu. Hamlet avenged his father's murder.

Revenge = trả thù cho chính bản thân mình . I revenged myself for the defeat.

- Await / wait for là chờ ( hoạt động) expect = dự đoán( trạng thái), trông chờ
- Customer = khách hàng cửa hàng bách hóa, thực phẩm , quần áo ,
- Client = khách hàng của luật sư , nhà băng
- Consist of / comprise = bao gồm ( dùng ở dạng chủ động) = to be composed of ( dạng bị động)
- Correct = sửa cái gì sai hỏng ngay từ đầu mend / repair = sửa cái gì lúc đầu tốt , sau bị hỏng do sử dụng
- Scarce , rare = hiếm

Scarce khan hiếm ( những thứ thông dụng , hữu ích nhưng không có đủ) Food is scarce .

Rare = hiếm có( đồ vật không thông dụng , có thể là quý) This is a rare stamp.

- Scene = cảnh 1 nơi cụ thể . The scene in Ha Long is poetic.
- Scenery = phong cảnh nói chung ( của một vùng ) về phương diện thẩm mỹ . She loved the scenery of the rice field at sunset.
- View = cảnh nhìn từ xa, bao quát . They have a fine view of mountains from their window.
- Baby chỉ đứa trẻ mới chào đời , chưa biết nói hay biết đi. A baby shows its feelings through its crying.
- Child chỉ người từ lúc sinh ra đến lúc trưởng thành
- Infant chỉ đứa bé mới chào đời nhưng dùng trong văn phong trang trọng(thường trong ngôn ngữ y học

Infant foods play important roles in the development of bones.

- Mistake chỉ lỗi lầm hay lỗi mắc phải khi làm sai điều gì đó. Everyone can draw their own lessons from past mistakes
- Fault chỉ khuyết điểm của ai đó , tức là bản chất hay tính cách của họ. My fault is easy – going.

Fault cũng dùng trong trường hợp máy móc hỏng hóc hay trục trặc. Computer faults are commonplace.

- Accurate = đúng / chính xác , dùng cho đồng hồ, máy móc, đặc biệt dùng sau động từ.
- Precise = cẩn thận, chính xác

The witness gave us an accurate / a precise account of what she had seen.

I can't think of the exact / precise word to describe my feelings.

This is an accurate / exact copy of the original painting.